

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 168/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2009

THÔNG TƯ**hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết**

Căn cứ Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/3/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các Công ty xổ số kiến thiết.

2. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty xổ số kiến thiết thực hiện theo Luật kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc “Quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh”, các chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán. Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư này. Cụ thể như sau:

1. Sửa đổi tên tài khoản kế toán

1.1. Đổi tên Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu”

Tài khoản 511 có 5 TK cấp 2:

- + TK 5111 - Doanh thu xổ số;
- + TK 5112 - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm;
- + TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- + TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư;
- + TK 5118 - Doanh thu khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 158 - “Hàng hóa kho bảo thuế” thành “Vé xổ số”

1.3. Đổi tên Tài khoản 003 - “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” thành “Vé xổ số nhận bán hộ”

1.4. Đổi tên Tài khoản 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” thành “Doanh số phát hành xổ số kiến thiết”

1.5. Chuyển Tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” ở loại 4 - “Vốn chủ sở hữu”, thành Tài khoản loại 3 - “Nợ phải trả” ký hiệu là TK 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

2. Bổ sung Tài khoản

2.1. Tài khoản cấp 1 (Tài khoản trong Bảng Cân đối kế toán)

- Tài khoản 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Tài khoản 625 - Chi phí trả thưởng;
- Tài khoản 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số;

2.2. Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng;
- Tài khoản 006 - Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp.

3. Không dùng một số tài khoản kế toán

Không dùng các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán sau:

- + TK 161 - Chi sự nghiệp;
- + TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả;
- + TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- + TK 419 - Cổ phiếu quỹ;
- + TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- + TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định;
- + TK 611 - Mua hàng;
- + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + TK 631 - Giá thành sản xuất.

4. Danh mục Tài khoản kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết (Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này)

5. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù của Công ty xổ số kiến thiết

5.1. Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán vé xổ số và các loại sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán (theo từng đại lý bán vé xổ số, từng khách hàng có liên quan đến việc mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của đơn vị).

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (Tiền mặt, séc hoặc đã thu qua Ngân hàng).

3. Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng

theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng:

Bên Nợ:

- Giá trị vé xổ số giao cho đại lý đã bán được (theo giá ghi trên từng loại vé xổ số);

- Trả tiền vé ế cho các đại lý xổ số trường hợp khi giao vé xổ số cho đại lý nhận tiền ngay;

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã cung cấp và được xác định đã bán trong kỳ;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào ngân sách nhà nước hộ các đại lý.

Bên Có:

- Đại lý trả tiền bán vé xổ số;

- Số tiền hoa hồng phải trả cho các đại lý bán vé xổ số;

- Số tiền các đại lý bán vé xổ số trả thưởng hộ công ty;

- Giá trị vé xổ số giao cho đại lý theo giá bán trường hợp nhận tiền ngay;

- Phí ủy quyền trả thưởng phải trả cho các đại lý;

- Khách hàng trả tiền mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại;
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền còn phải thu của các đại lý xổ số và các khách hàng khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có.

Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

A. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

1. Doanh thu bán vé xổ số đã xác định là tiêu thụ, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (Số tiền chưa thu)

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

2. Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào Ngân sách nhà nước hộ các đại lý bán vé xổ số:

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp hộ các đại lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

- Khi công ty nộp hộ thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân

Có các TK 111, 112.

3. Số tiền hoa hồng phải trả cho đại lý xổ số được tính trừ vào số phải thu của các đại lý và ghi vào chi phí trực tiếp phát hành xổ số, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

4. Số tiền phải trả cho các đại lý xổ số về số tiền đại lý đã trả thưởng hộ cho các vé trúng thưởng, được ghi vào chi phí trả thưởng, ghi:

Nợ TK 625 - Chi phí trả thưởng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

5. Chi phí ủy quyền trả thưởng phải trả cho đại lý xổ số đã trả thưởng hộ, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

6. Khi nhận được tiền bán vé xổ số do đại lý trả công ty, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

B. ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu (5112, 5113, 5117, 5118).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

2. Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3. Căn cứ chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hóa ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT của hàng bán bị giảm giá)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền giảm giá).

4. Nhận được tiền do khách hàng trả (Kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi).

5. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

6. Số chiết khấu thương mại phải trả cho người mua trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7. Nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

8. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

9. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5.2. Tài khoản 158 - Vé xổ số

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại vé xổ số của đơn vị.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Giá trị các loại vé xổ số phản ánh trên tài khoản 158 phải được hạch toán chi tiết theo từng loại vé xổ số.

2. Giá trị vé xổ số được phản ánh trên Tài khoản 158 phải theo giá thực tế hình thành. Nội dung giá thực tế của vé xổ số được xác định theo từng nguồn nhập:

- Giá thực tế của vé xổ số mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn cộng (+), chi phí vận chuyển, bốc xếp.

- Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

- Giá thực tế vé xổ số tự in, bao gồm: Giá thực tế của nguyên vật liệu xuất để in và chi phí in.

- Giá thực tế vé xổ số nhận của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, bao gồm: Giá thực tế vé xổ số do Hội đồng kiến thiết khu vực giao cộng (+) với chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

3. Giá trị thực tế vé xổ số xuất kho có thể áp dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế xuất kho của nguyên vật liệu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 158 - Vé xổ số:

Bên Nợ:

- Giá trị thực tế của vé xổ số nhập kho do tự in, do mua ngoài, thuê ngoài in,

hoặc nhận của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

Bên Có:

- Giá trị thực tế vé xổ số xuất cho đại lý (giá thực tế vé xổ số phát hành);

- Giá trị thực tế vé xổ số còn tồn kho phải tiêu hủy do đã quay số mở thưởng;

- Giá trị thực tế vé xổ số xuất cho các Công ty xổ số kiến thiết (đối với công ty in xổ số, Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực).

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế các loại vé xổ số tồn kho.

Tài khoản 158 - Vé xổ số, có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1581 - Vé xổ số truyền thống: Phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống.

- Tài khoản 1582 - Vé xổ số cào: Phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số cào.

- Tài khoản 1583 - Vé xổ số bóc: Phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số bóc.

- Tài khoản 1584 - Vé xổ số lô tô: Phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số lô tô.

- Tài khoản 1585 - Vé xổ số điện toán: Phản ánh giá trị thực tế hiện có

và tình hình biến động của loại vé xổ số điện toán.

Tùy thuộc vào việc bổ sung các loại vé xổ số khác mà tài khoản 158 - Vé xổ số - được mở thêm các tài khoản cấp 2 phù hợp.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Giá trị thực tế của vé xổ số mua ngoài nhập kho, ghi:

Nợ TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2. Giá thành thực tế của vé xổ số tự in hoặc thuê ngoài in nhập kho, ghi:

Nợ TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3. Giá trị thực tế vé xổ số nhận của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, ghi:

Nợ TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3388)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

4. Giá trị thực tế vé xổ số xuất cho đại lý, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Có TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp).

Đồng thời, kế toán phải phản ánh doanh số vé xổ số đã phát hành cho đại lý theo giá bán (giá ghi trên vé xổ số).

Nợ TK 008- Doanh số phát hành xổ số kiến thiết.

5. Giá thực tế vé xổ số còn tồn kho phải thanh hủy do đã quay số mở thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Có TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp).

6. Giá trị thực tế vé xổ số do Công ty in xuất bán hoặc xuất vé xổ số in gia công trả cho các Công ty xổ số, kế toán của Công ty in, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 158 - Vé xổ số (TK cấp 2 phù hợp).

5.3. Tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Phản ánh số trích lập và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Hàng tháng, trích bảo hiểm thất nghiệp theo quy định vào chi phí kinh doanh, quản lý, ghi:

Nợ các TK 622, 626, 627, 641, 642,...

Có TK 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp.

2. Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý, ghi:

Nợ TK 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Có các TK 111, 112.

5.4. Tài khoản 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ được trích lập trong trường hợp: trong năm tài chính, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty xổ số kiến thiết nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của cơ chế tài chính.

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cào biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.

Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo đúng quy định của cơ chế tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng:

Bên Nợ:

Dự phòng rủi ro trả thưởng giảm do bù đắp chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

Bên Có:

Dự phòng rủi ro trả thưởng tăng do trích lập.

Số dư bên Có:

Dự phòng rủi ro trả thưởng hiện có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6264)

Có TK 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng.

2. Khi sử dụng dự phòng rủi ro trả thưởng bù đắp số chi trả thưởng, ghi:

Nợ TK 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

Có TK 625 - Chi phí trả thưởng.

5.5. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán xổ số, doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và doanh thu khác.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 511 “Doanh thu” về doanh thu bán xổ số, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và doanh thu bán hàng đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

2. Doanh thu bán xổ số, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu được phản ánh trên Tài khoản 511 theo giá bán chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT thì doanh thu được phản ánh trên Tài khoản 511 theo giá thanh toán.

3. Khi xuất vé xổ số gia công trả cho các công ty xổ số, thì doanh thu được phản ánh trên Tài khoản 511 là số tiền gia công vé xổ số cho các công ty xổ số phải trả theo giá chưa có thuế GTGT.

4. Tài khoản 511 phải được hạch toán chi tiết theo từng loại doanh thu xổ số, theo từng loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

5. Trường hợp xuất giao vé xổ số cho các đại lý và nhận tiền ngay nhưng chưa xác định vé xổ số đã bán trong kỳ thì số tiền nhận trước khi giao vé xổ số cho các đại lý không được hạch toán vào TK 511 “Doanh thu” mà được hạch toán vào bên Có TK 1311 “Phải thu đại lý xổ số”. Chỉ hạch toán doanh thu vào TK 511 về số vé xổ số đại lý đã bán được trong kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu:

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc số thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán vé xổ số, doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ kế toán;

- Doanh thu hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Bên Có:

Doanh thu bán xổ số, doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu, có 5 tài khoản cấp 2.

- Tài khoản 5111 - Doanh thu xổ số: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần

của các loại xổ số được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

Tài khoản 5111 - Doanh thu xổ số: Có 5
Tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51111 - Doanh thu xổ số truyền thống;

+ Tài khoản 51112 - Doanh thu xổ số cào;

+ Tài khoản 51113 - Doanh thu xổ số bốc;

+ Tài khoản 51114 - Doanh thu xổ số lô tô;

+ Tài khoản 51115 - Doanh thu xổ số điện toán.

- Tài khoản 5112 - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa được xác định đã bán trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư: Phản ánh doanh thu cho thuê và doanh thu bán bất động sản đầu tư;

- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác: Phản ánh doanh thu khác ngoài doanh thu đã được phản ánh ở TK 5111, 5112, 5113, 5117.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Căn cứ vào chứng từ thanh toán bán vé xổ số với đại lý, kế toán xác định và phản ánh doanh thu bán vé xổ số, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu đại lý xổ số
(Số tiền còn phải thu)

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Có TK 5111 - Doanh thu xổ số

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

2. Khi nhận được tiền của đại lý thanh toán tiền bán vé xổ số, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1311 - Phải thu đại lý xổ số.

3. Xác định và phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính trên doanh thu bán vé xổ số, ghi:

Nợ TK 5111 - Doanh thu xổ số

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

5. Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính trên doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (nếu có), ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Trường hợp đơn vị có bán hàng trả chậm, trả góp, có cho thuê tài sản nhận tiền trước nhiều kỳ kế toán...: (Đơn vị hạch toán kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành).

7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán.

8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

5.6. Tài khoản 625 - Chi phí trả thưởng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng trong kỳ hạch toán.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Chi phí trả thưởng hạch toán trên tài khoản này gồm:

- Chi phí trả thưởng do công ty trả thưởng trực tiếp cho người trúng thưởng;

- Chi phí trả thưởng qua đại lý được ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng;

- Chi phí trả thưởng phân bổ về xổ số liên kết.

2. Tài khoản này không phản ánh số tiền trả thưởng hộ các công ty xổ số kiến thiết khác.

3. Tài khoản 625 phải hạch toán chi tiết chi phí trả thưởng theo từng loại vé xổ số trúng thưởng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 625 - Chi phí trả thưởng:

Bên Nợ:

- Chi phí trả thưởng do công ty trả thưởng trực tiếp;

- Chi phí trả thưởng qua đại lý được ủy quyền;

- Chi phí trả thưởng các giải thưởng của vé xổ số liên kết nhận phân bổ theo quy định của Hội đồng xổ số liên kết.

Bên Có:

- Kết chuyển số chi phí trả thưởng vào bên Nợ TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;

- Kết chuyển số chênh lệch chi phí trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ

trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch vào quỹ dự phòng trả thưởng.

Tài khoản 625 - “Chi phí trả thưởng” không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 625 - “Chi phí trả thưởng”, có 5 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 6251 - Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống: Phản ánh chi phí đã trả thưởng cho các vé trúng thưởng loại hình xổ số truyền thống;

+ Tài khoản 6252 - Chi phí trả thưởng xổ số cào: Phản ánh chi phí đã trả thưởng cho các vé trúng thưởng loại hình xổ số cào;

+ Tài khoản 6253 - Chi phí trả thưởng xổ số bốc: Phản ánh chi phí đã trả thưởng cho các vé trúng thưởng loại hình xổ số bốc;

+ Tài khoản 6254 - Chi phí trả thưởng xổ số lô tô: Phản ánh chi phí đã trả thưởng cho các vé trúng thưởng loại hình xổ số lô tô;

+ Tài khoản 6255 - Chi phí trả thưởng xổ số điện toán: Phản ánh chi phí đã trả thưởng cho các vé trúng thưởng loại hình xổ số điện toán.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi xuất tiền chi trả thưởng cho khách hàng có vé xổ số trúng thưởng, ghi:

Nợ TK 625 - Chi phí trả thưởng (Tài khoản cấp 2 phù hợp)

Có các TK 111, 112.

2. Khi nhận được hồ sơ trả thưởng của các đại lý được ủy quyền đã trả thưởng hộ các vé trúng thưởng cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 625 - Chi phí trả thưởng (Tài khoản cấp 2 phù hợp)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

3. Khi xuất tiền trả cho đại lý trả thưởng hộ các vé trúng thưởng được ủy quyền, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311)

Có các TK 111, 112.

4. Khi nhận được các chứng từ phân bổ chi phí trả thưởng các vé trúng thưởng của vé xổ số phát hành theo hình thức liên kết các công ty xổ số trong khu vực, ghi:

Nợ TK 625 - Chi phí trả thưởng (Tài khoản cấp 2 phù hợp)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

5. Cuối kỳ, kết chuyển số chênh lệch chi phí trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch vào quỹ dự phòng trả thưởng, ghi:

Nợ TK 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

Có TK 625 - Chi phí trả thưởng.

6. Cuối kỳ, kết chuyển số chi phí trả thưởng vào bên Nợ TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 625 - Chi phí trả thưởng.

5.7. Tài khoản 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành xổ số (không bao gồm chi phí trả thưởng) phát sinh trong kỳ hạch toán.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số, gồm:

- Chi phí cho các đại lý;
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
- Chi phí chống số đề;
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Chi phí vé xổ số;
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng;
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực;
- Chi phí trực tiếp phát hành khác.

2. Chỉ hạch toán vào TK 626 các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành xổ số. Không hạch toán vào tài khoản này các chi phí sau:

- Chi phí trả thưởng;
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh khác;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí khác;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số trên tài khoản 626 phải được chi tiết theo từng nội dung chi phí, cho từng loại vé xổ số.

4. Khoản chi đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực hàng năm là khoản thực chi đóng góp do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực thống nhất nhưng không vượt quá mức đóng góp hàng năm theo quy định. Trường hợp chi luân phiên thì phải đảm bảo chi đúng nội dung quy định, có chứng từ hợp pháp, hợp lệ và không được vượt quá mức lũy kế đóng góp của các năm cộng lại. Sau khi chi phải quyết toán và được Hội đồng phê duyệt và thực hiện công khai theo quy định.

5. Cuối kỳ toàn bộ chi phí trực tiếp phát hành xổ số sau khi trừ các khoản được giảm trừ theo quy định được kết

chuyển sang bên Nợ TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:

Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản giảm trừ chi phí trực tiếp phát hành xổ số theo quy định phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển chi phí trực tiếp phát hành xổ số vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 626 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 626 - Chi phí phát hành xổ số, có 8 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 6261 - Chi phí cho các đại lý: Phản ánh chi phí phải trả cho đại lý phát hành xổ số, gồm: Hoa hồng đại lý, chi phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng phát sinh trong kỳ.

Khi thanh toán tiền cho đại lý, công ty xổ số có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của các đại lý theo quy định của Luật thuế hiện hành được ghi nhận vào TK 3335 “Thuế thu nhập cá nhân” đồng thời Công ty có trách nhiệm làm thủ tục để nộp thuế cho Nhà nước.

+ Tài khoản 6262 - Chi phí quay số mở thưởng, giám sát: Phản ánh chi phí phải trả cho việc quay số mở thưởng và công tác giám sát của Hội đồng giám sát xổ số phát sinh trong kỳ, gồm: Chi phí thuê hội trường (nếu có), chi phụ cấp kiêm nhiệm của các thành viên hội đồng giám sát xổ số thực hiện nhiệm vụ giám sát quay số mở thưởng, giám sát thu hồi, thanh hủy vé, chi phí khác phục vụ cho công tác quay số mở thưởng hoặc nhận chi phí phân bổ từ việc quay số mở thưởng chung.

+ Tài khoản 6263 - Chi phí chống số đề: Phản ánh chi phí phải trả cho hoạt động chống số đề phát sinh trong kỳ, như: Chi hỗ trợ cho Công an của địa phương trực tiếp thực hiện công tác điều tra, khám phá, thụ lý vụ án chống số đề.

Chi phí chống số đề này được chi trực tiếp cho cơ quan Công an thực hiện chống số đề.

+ Tài khoản 6264 - Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng: Phản ánh số trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm theo quy định. Dự phòng rủi ro trả thưởng phải theo dõi chi tiết theo từng loại hình xổ số.

+ Tài khoản 6265 - Chi phí về vé xổ số: Phản ánh giá thành thực tế số vé xổ số phát hành trong kỳ bao gồm toàn bộ số vé đã giao cho các đại lý và số vé còn trong kho nhưng đã quay số mở thưởng.

+ Tài khoản 6266 - Chi phí thông tin kết quả mở thưởng: Phản ánh số chi phí để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên Đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý.

+ Tài khoản 6267 - Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực: Phản ánh chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực hàng năm. Trường hợp Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực áp dụng hình thức chi luân phiên thì nội dung chi Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực gồm: Chi công tác phục vụ kiểm tra, chi phụ cấp kiêm nhiệm của Ban thường trực hội đồng, chi phí hội họp, khen thưởng cho tập thể, cá nhân, chi lao động thuê ngoài làm công tác chung cho hội đồng và các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hội đồng.

Các khoản chi phải có chứng từ hợp pháp, hợp lệ và phải được quyết toán được Hội đồng phê duyệt.

+ Tài khoản 6268 - Chi phí trực tiếp phát hành khác: Phản ánh các chi phí trực tiếp phát hành xổ số phát sinh trong năm chưa được phản ánh vào các TK 6261 đến TK 6267, gồm: Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xổ số, chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ, chi phí bằng tiền khác.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi thanh toán cho các đại lý về tiền hoa hồng đại lý, phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng bằng tiền mặt, tiền gửi hoặc trừ vào số tiền phát hành vé số của đại lý, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6261)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp trừ vào số tiền phát hành vé số của đại lý)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (Số thuế phải khấu trừ).

2. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc quay số mở thưởng, giám sát quay số mở thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6262)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,...

3. Khi nhận phân bổ chi phí quay số mở thưởng trong trường hợp quay số mở thưởng chung, căn cứ vào các chứng từ phân bổ chi phí, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6262)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Khi xuất tiền thanh toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có các TK 111, 112.

4. Khi chi tiền hỗ trợ chống số đề cho cơ quan công an thực hiện công tác điều tra, khám phá, thụ lý vụ án số đề đưa ra xét xử về hoạt động chống số đề, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6263)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

5. Cuối năm, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng rủi ro trả thưởng phải lập và tiến hành trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6264)

Có TK 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng.

6. Khi xuất kho vé xổ số các loại giao cho các đại lý, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6265 - Giá trị của vé phát hành kỳ này theo giá thành thực tế)

Có TK 158 - Vé xổ số.

Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 008 - Doanh số phát hành xổ số kiến thiết (Giá trị theo mệnh giá ghi trên vé số).

7. Cuối kỳ, xác định số vé xổ số còn tồn trong kho đã quay số mở thưởng để tính hết vào chi phí trực tiếp phát hành xổ số trong kỳ, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6265)

Có TK 158 - Vé xổ số.

8. Khi phát sinh các chi phí để đưa thông tin kết quả mở thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6266)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,...

9. Tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên trực tiếp phục vụ phát hành xổ số, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (62681)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

10. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên trực tiếp phục vụ phát hành xổ số tính trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (62681)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

11. Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của nhân viên trực tiếp phục vụ phát hành xổ số (nếu có), ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (62681)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Khi nhân viên trực tiếp phục vụ phát hành xổ số nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của nhân viên trực tiếp phát hành xổ số, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

12. Định kỳ, trích khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho phát hành xổ số, như: Thiết bị quay số mở thưởng, hội trường chuyên dùng để quay số mở thưởng, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (62682)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (2141).

13. Khi phát sinh các chi phí bằng tiền khác phục vụ trực tiếp cho phát hành xổ số, ghi:

Nợ TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (62688)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112.

14. Cuối kỳ, xác định và kết chuyển số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng bù đắp chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch, ghi:

Nợ TK 354 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

Có TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (6264).

15. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp phát hành xổ số vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 626 - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số.

5.8. Tài khoản 003 - Vé xổ số nhận bán hộ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vé xổ số nhận bán hộ các công ty xổ số kiến thiết khác theo mệnh giá ghi trên vé số.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 003 - Vé xổ số nhận bán hộ:

Bên Nợ:

Giá trị vé xổ số nhận bán hộ theo mệnh giá.

Bên Có:

Giá trị vé xổ số đã bán hoặc đã trả lại cho doanh nghiệp nhờ bán.

Số dư bên Nợ:

Giá trị vé xổ số nhận bán hộ chưa bán được hoặc chưa trả lại cho đơn vị nhờ bán.

Khi nhận vé bán hộ doanh nghiệp phải chi tiết theo từng loại vé của từng doanh nghiệp xổ số kiến thiết.

Vé xổ số khi đã bán được, ngoài việc ghi Có TK 003 theo mệnh giá, còn phải ghi trong sổ kế toán các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán về nghiệp vụ bán hàng và thanh toán với đơn vị có hàng gửi bán.

5.9. Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Tài khoản 005 dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại đơn vị. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài, yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết cho từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng:

Bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên Có: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại đơn vị.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

5.10. Tài khoản 006 - Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp được ghi theo mệnh giá.

Doanh nghiệp xổ số phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại tài sản, từng thứ giấy tờ có giá theo mệnh giá và thời gian đáo hạn.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 006 - Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp:

Bên Nợ: Giá trị các loại tài sản, giấy tờ có giá theo mệnh giá nhận thế chấp của các đại lý, tổ chức.

Bên Có: Giá trị các loại tài sản, giấy tờ có giá trả lại cho các đại lý, tổ chức.

Số dư bên Nợ: Giá trị các loại tài sản, giấy tờ có giá hiện có doanh nghiệp xổ số đang nhận thế chấp.

5.11. Tài khoản 008 - Doanh số phát hành xổ số kiến thiết

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh số các loại vé xổ số công ty xổ số giao cho đại lý trong kỳ và tình hình thanh toán giá trị vé xổ số đã phát hành giữa công ty xổ số và đại lý.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008 - Doanh số phát hành xổ số kiến thiết:

Bên Nợ:

Giá trị vé xổ số công ty xổ số giao cho các đại lý theo mệnh giá.

Bên Có:

- Giá trị vé xổ số các đại lý đã bán và đã thanh toán cho công ty xổ số.

- Giá trị vé xổ số ế không bán được, đại lý xổ số đã trả lại cho công ty xổ số.

Số dư bên Nợ:

Giá trị vé xổ số theo mệnh giá đang ở các đại lý.

Công ty xổ số phải mở sổ chi tiết theo dõi theo từng đại lý, từng loại vé theo từng đợt giao và thanh toán vé xổ số.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các công ty xổ số kiến thiết bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B01 - XS

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 - XS

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 - XS

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - XS

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các công ty xổ số kiến thiết phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B01a - XS

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B02a - XS

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B03a - XS

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a - XS

3. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty xổ số kiến thiết (Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này)

4. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính năm

4.1. Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01 - XS):

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu của báo cáo này năm trước;

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

(Sau đây chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung thì được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp)).

Dự phòng rủi ro trả thưởng (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh Dự phòng rủi ro trả thưởng hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư có TK 354 “Dự phòng rủi ro trả thưởng” trên sổ kế toán TK 354.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ kế toán TK 353.

Vé xổ số nhận bán hộ (Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị vé xổ số nhận bán hộ chưa thanh quyết toán với các công ty xổ số kiến thiết khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 003 “Vé xổ số nhận bán hộ” trên Sổ kế toán TK 003.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng (Chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 005 “Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng” trên sổ kế toán TK 005.

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp (Chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 006 “Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp” trên sổ kế toán TK 006.

Doanh số phát hành xổ số kiến thiết
(Chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh số phát hành xổ số kiến thiết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ dư Nợ TK 008 “Doanh số phát hành xổ số kiến thiết” trên sổ kế toán tài khoản 008.

4.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - XS)

4.2.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty xổ số kiến thiết, bao gồm kết quả kinh doanh xổ số và kết quả kinh doanh khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

4.2.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

4.2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Doanh thu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số, bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của công ty xổ số kiến thiết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu” và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ Cái.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2

Doanh thu kinh doanh xổ số (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số trong kỳ báo cáo của công ty xổ số kiến thiết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 5111 - “Doanh thu xổ số” trong năm báo cáo trên sổ kế toán TK 511.

Mã số 01.1 = Mã số 01.1.1 + Mã số 01.1.2 + Mã số 01.1.3 + Mã số 01.1.4 + Mã số 01.1.5

Xổ số truyền thống (Mã số 01.1.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số truyền thống trong kỳ báo cáo của công ty xổ số kiến thiết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 51111 “Doanh thu xổ số truyền thống”.

Xổ số cào (Mã số 01.1.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số cào trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 51112 “Doanh thu xổ số cào”.

Xổ số bốc (Mã số 01.1.3)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số bốc trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 51113 “Doanh thu xổ số bốc”.

Xổ số lô tô (Mã số 01.1.4)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số lô tô trong kỳ báo cáo. Số hiệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 51114 - “Doanh thu xổ số lô tô”.

Xổ số điện toán (Mã số 01.1.5)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán vé xổ số điện toán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 51115 “Doanh thu xổ số điện toán”.

Doanh thu kinh doanh khác (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có các TK 5112, 5113, 5117, 5118 và TK 512.

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có

các TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số (Mã số 02.1)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số hàng năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 5111 “Doanh thu xổ số” đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Các khoản giảm trừ kinh doanh xổ số được phản ánh chi tiết theo từng loại hình kinh doanh xổ số.

Xổ số truyền thống (Mã số 02.1.1)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số truyền thống trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 51111 “Doanh thu xổ số truyền thống” đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Xổ số cào (Mã số 02.1.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số cào trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 51112 “Doanh thu xổ số cào” đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Xổ số bốc (Mã số 02.1.3)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số bốc trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 51113 “Doanh thu xổ số bốc” đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Xổ số lô tô (Mã số 02.1.4)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số lô tô trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 51114 đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Xổ số điện toán (Mã số 02.1.5)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào tổng doanh thu xổ số điện toán trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 51115 đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332).

Giảm trừ doanh thu khác (Mã số 02.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào doanh thu bán hàng hóa,

sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và doanh thu khác trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh lũy kế bên Nợ các TK 5112, 5113, 5117, 5118 đối ứng với bên Có các TK 521, 531, 532 và TK 333 (3331, 3332, 3333).

Doanh thu thuần (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán vé xổ số, bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của công ty xổ số kiến thiết.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (Mã số 10.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số đã trừ các khoản giảm trừ (thuế tiêu thụ đặc biệt) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1 = Mã số 01.1 - Mã số 02.1

Xổ số truyền thống (Mã số 10.1.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số truyền thống đã trừ các khoản giảm trừ (thuế tiêu thụ đặc biệt) trong

kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1.1 = Mã số 01.1.1 - Mã số 02.1.1

Xổ số cào (Mã số 10.1.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số cào đã trừ các khoản giảm trừ (thuế tiêu thụ đặc biệt) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1.2 = Mã số 01.1.2 - Mã số 02.1.2

Xổ số bốc (Mã số 10.1.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số bốc đã trừ các khoản giảm trừ (thuế tiêu thụ đặc biệt) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1.3 = Mã số 01.1.3 - Mã số 02.1.3

Xổ số lô tô (Mã số 10.1.4)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số lô tô đã trừ các khoản giảm trừ (thuế tiêu thụ đặc biệt) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1.4 = Mã số 01.1.4 - Mã số 02.1.4

Xổ số điện toán (Mã số 10.1.5)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán xổ số điện toán đã trừ các khoản giảm trừ

(thuế tiêu thụ đặc biệt) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh xổ số.

Mã số 10.1.5 = Mã số 01.1.5 - Mã số 02.1.5

Doanh thu thuần kinh doanh khác (Mã số 10.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10.2 = Mã số 01.2 - Mã số 02.2

Chi phí kinh doanh (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí kinh doanh xổ số phát sinh trong kỳ và tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí kinh doanh xổ số trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 625 “Chi phí trả thưởng”, TK 626 “Chi phí trực tiếp phát hành xổ số”, TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác

định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí kinh doanh xổ số (Mã số 11.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí kinh doanh xổ số phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 625 “Chi phí trả thưởng”, TK 626 “Chi phí trực tiếp phát hành xổ số” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 911.

Mã số 11.1 = Mã số 11.1.1 + Mã số 11.1.2

Chi phí trả thưởng (Mã số 11.1.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí trả thưởng phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 625 “Chi phí trả thưởng” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (Mã số 11.1.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí trực tiếp phát hành xổ số phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 626 “Chi

phí trực tiếp phát hành xổ số” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 911.

Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (Mã số 11.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo..

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 911.

Lợi nhuận gộp (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần và chi phí kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (Mã số 20.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần kinh doanh xổ số và chi phí kinh doanh xổ số.

Mã số 20.1 = Mã số 10.1 - Mã số 11.1

Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (Mã số 20.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần kinh doanh khác và giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán.

Mã số 20.2 = Mã số 10.2 - Mã số 11.2

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của công ty xổ số kiến thiết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của công ty xổ số kiến thiết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính

trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của công ty xỏ số kiến thiết trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về kinh doanh xỏ số về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí

bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 24 - Mã số 25.

Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 911.

Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của công ty xỏ số kiến thiết trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51 + Mã số 52).

4.3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm, nội dung và phương pháp lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xố số kiến thiết ban hành theo Quyết định số 298/TC-QĐ-CDKT ngày 28/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Vụ trưởng Vụ Tài chính ngân hàng và các Tổ chức tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Công ty xố số kiến thiết và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01

(kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009
của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với
Công ty xổ số kiến thiết)

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		Đầu tư ngắn hạn khác	

09614033

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
06	129	1281	Tiền gửi có kỳ hạn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
07	131		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
			Phải thu của khách hàng	
		1311	Phải thu đại lý xổ số	
08	133	1318	Phải thu khách hàng khác	
			Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
09	136	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
			Phải thu nội bộ	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
10	138	1368	Phải thu nội bộ khác	
			Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
11	139	1388	Phải thu khác	
			Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141		Tạm ứng	
13	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151		Hàng mua đang đi đường	
16	152		Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153		Công cụ, dụng cụ	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
18	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Đơn vị có kinh doanh sản phẩm, hàng hóa
19	155		Thành phẩm	
20	156		Hàng hóa	
21	157		Hàng gửi đi bán	
22	158		Vé xổ số	
		1581	Vé xổ số truyền thống	
		1582	Vé xổ số cào	
		1583	Vé xổ số bốc	
		1584	Vé xổ số lô tô	
		1585	Vé xổ số điện toán	
23	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
<p>LOẠI TK 2 TÀI SẢN DÀI HẠN</p>				
24	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118	TSCĐ khác	
25	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
26	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
27	214	2135	Phần mềm máy vi tính	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
			Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
28	217		Bất động sản đầu tư	
29	221		Đầu tư vào công ty con	
30	222		Vốn góp liên doanh	
31	223		Đầu tư vào công ty liên kết	
32	228		Đầu tư dài hạn khác	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
33	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
34	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
35	242		Chi phí trả trước dài hạn	
36	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
37	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 3 NỢ PHẢI TRẢ	
38	311		Vay ngắn hạn	Chi tiết theo đối tượng
39	331		Phải trả cho người bán	
40	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
41	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
42	335		Chi phí phải trả	
43	336		Phải trả nội bộ	
44	338		Phải trả, phải nộp khác	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
		3389	Bảo hiểm thất nghiệp	
45	341		Vay dài hạn	
46	342		Nợ dài hạn	
47	343		Trái phiếu phát hành	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
48	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
49	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
50	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
51	352		Dự phòng phải trả	
52	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534	Quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành công ty	
53	354		Dự phòng rủi ro trả thưởng	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 4 VỐN CHỦ SỞ HỮU	
54	411		Nguồn vốn kinh doanh	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4118	Vốn khác	
55	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
56	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
57	414		Quỹ đầu tư phát triển	
58	415		Quỹ dự phòng tài chính	
59	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
60	421		Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
61	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
			LOẠI TK 5 DOANH THU	
62	511		Doanh thu	
		5111	Doanh thu xổ số	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
		51111	Doanh thu xổ số truyền thống	Đơn vị có kinh doanh sản phẩm, hàng hóa
		51112	Doanh thu xổ số cào	
		51113	Doanh thu xổ số bốc	
		51114	Doanh thu xổ số lô tô	
		51115	Doanh thu xổ số điện toán	
		5112	Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118	Doanh thu khác	
63	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	
64	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
65	521		Chiết khấu thương mại	
66	531		Hàng bán bị trả lại	
67	532		Giảm giá hàng bán	
LOẠI TK 6				
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH				
68	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	Đơn vị có SX Sản phẩm
69	622		Chi phí nhân công trực tiếp	
70	625		Chi phí trả thưởng	
		6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	
		6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
71	626	6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc	Chi tiết cho từng loại xổ số
		6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô	
		6255	Chi phí trả thưởng xổ số điện toán	
			Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	
		6261	Chi phí cho các đại lý	
		6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	
		6263	Chi phí chống số đề	
		6264	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	
		6265	Chi phí về vé xổ số	
		6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	
		6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực	
		6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác	
		62681	Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xổ số	
		62682	Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	
72	627	62688	Chi phí bằng tiền khác	Đơn vị có SX SP
73	632		Chi phí sản xuất chung	Đơn vị có SX SP, kinh doanh bất động sản đầu tư
			Giá vốn hàng bán	
74	635		Chi phí tài chính	
75	641		Chi phí bán hàng	
76	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	

09614033

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK 7 THU NHẬP KHÁC	
77	711		Thu nhập khác	
			LOẠI TK 8 CHI PHÍ KHÁC	
78	811		Chi phí khác	
79	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
80	911		Xác định kết quả kinh doanh	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2, cấp 3		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 0 TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001		Tài sản thuê ngoài	
2	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	003		Vé xổ số nhận bán hộ	
4	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
5	005		Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	
6	006		Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	
7	007		Ngoại tệ các loại	
8	008		Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	Chi tiết cho từng loại xổ số

Phụ lục số 02

(kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết)

**DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT**

STT	Tên báo cáo	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính năm	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - XS
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - XS
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - XS
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - XS
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ	
01	Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - XS
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - XS
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - XS
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - XS

(Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ “Mẫu số B03 - XS”; Mẫu bản thuyết minh báo cáo tài chính “Mẫu số B09 - XS”; và 4 mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ và các chỉ tiêu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ giống như các chỉ tiêu ở Bảng Cân đối kế toán năm và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm ban hành tại Thông tư này).

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - XS

Địa chỉ:.....

(ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

09614033

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		

09614033

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02 - XS

Địa chỉ:.....

(ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25		
1.1. Doanh thu kinh doanh xỏ số:	01.1			
1.1.1. Xỏ số truyền thông	01.1.1			
1.1.2. Xỏ số cào	01.1.2			
1.1.3. Xỏ số bóc	01.1.3			
1.1.4. Xỏ số lô tô	01.1.4			
1.1.5. Xỏ số điện toán	01.1.5			
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)	02			
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xỏ số:	02.1			
2.1.1. Xỏ số truyền thông	02.1.1			
2.1.2. Xỏ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xỏ số bóc	02.1.3			
2.1.4. Xỏ số lô tô	02.1.4			
2.1.5. Xỏ số điện toán	02.1.5			
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			

09614033

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10			
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1			
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1			
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3			
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4			
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5			
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11			
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1			
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1			
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2			
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20			
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1			
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)